

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma Giáo trình Phạn ngữ Pāli

Bài học ngày 31.5.2021

Bài 1. CÁC LOẠI TỪ & BIẾN CÁCH DANH TỪ

CÁC TỰ LOẠI

▪ Các văn phạm Pāli chỉ phân chia có 4 tự loại:

1. **Nāma**: Danh từ, tính từ, và đại danh từ.
2. **Akhyāta**: Động từ.
3. **Upasagga**: Tiếp đầu ngữ, Tiếp vĩ ngữ.
4. **Nipāta**: Liên từ, giới từ, trạng từ, và bất biến từ.

Chú thích:

Mặc dù các nhà ngôn ngữ cố gắng tìm những khái niệm về văn phạm tương đồng giữa các ngôn ngữ tuy vậy nên nhớ rằng quy luật văn phạm có nhiều sai biệt tùy mỗi ngôn ngữ. Cách hiểu thời xưa cũng như hôm nay cũng có nhiều khác biệt. Tự loại nāma đúng ra dịch là danh từ nhưng trong tiếp Pāli gồm cả tính từ, nhân xưng đại danh từ... (Nên chú ý trong Anh ngữ danh từ (noun), tính từ (adjective), đại danh từ (pronoun) là ba từ loại khác nhau).

TÁNH, SỐ, VÀ NGỮ CÁCH

Danh từ Pāli có 3 tánh và 2 số:

Tánh:

1. Pulliṅga: Nam tánh.
2. Itthiliṅga: Nữ tánh
3. Napuṃsakaliṅga: Trung tánh.

Số:

1. Ekavacana: Số ít.

[Đồng giảng sư: TK Tuệ Siêu – TK Giác Đăng]

2. Bahuvacana: Số nhiều.

Danh từ chỉ giống đực thuộc nam tánh, chỉ giống cái thuộc nữ tánh, những danh từ chỉ vật vô tri không phải luôn thuộc trung tánh. *Thí dụ: rukkha (cây), canda (mặt trăng), thuộc nam tánh; dhân (tài sản), citta (tâm) thuộc trung tánh.*

Hai danh từ chỉ một vật có thể có tánh khác nhau: pāsāṇa và silā đều chỉ hòn đá, chữ trước thuộc nam tánh, chữ sau thuộc nữ tánh. Chữ geha (nhà) vừa thuộc nam tánh, vừa thuộc trung tánh; kucchi (bụng) thuộc cả nam tánh và nữ tánh.

▪ Chữ Pāli biến thể theo 8 cách sau:

1. **Paṭhamā**: Chủ cách
2. **Dutiyā**: Đối cách
3. **Tatīyā**: Sở dụng cách
4. **Catutthī**: Chỉ định cách,
5. **Pañcami**: Xuất xứ cách
6. **Chaṭṭhī**: Sở thuộc cách
7. **Sattamī**: Định sở cách
8. **Āpalana**: Hô cách

Chú thích:

8 biến cách của danh từ đặc biệt rất quan trọng với người học Phạn ngữ Pāli. Sau đây là định nghĩa và cách dùng những biến cách này do Giáo Sư Giác Giới biên soạn:

- **Chủ cách:** thường dùng làm chủ từ của câu.

Thí dụ: "Buddho dhammaṃ deseti" (Đức Phật thuyết pháp) ...

- **Đối cách:** thường dùng làm túc từ hay đối từ trực tiếp cho động từ.

Thí dụ: "Gāmaṃ gacchāmi" (Tôi đến làng) ...

- **Sở dụng cách:** thường dùng trong ý nghĩa phương tiện của hành động, hay nói lên sự hợp tác ...

Thí dụ: "Puriso rathena yāti" (Người đàn ông đi bằng xe);

"Ahaṃ tava saha vasāmi" (Tôi sống với anh) ...

- **Chỉ định cách:** thường dùng làm túc từ gián tiếp cho động từ hay làm túc từ cho những phân từ; hoặc để nói lên mục đích.

Thí dụ: "Tvaṃ yācakassa āhāraṃ desi" (Anh cho vật thực đến người hành khất); "Namo buddhāya" (Tôi cung kính Đức Phật); "Buddho lokahitāya lokasukhāya dhammaṃ desesi" (Đức Phật thuyết pháp vì lợi ích cho đời) ...

- **Xuất xứ cách:** thường dùng trong ý nghĩa tách rời hay xuất phát ...

Thí dụ: "So gehasmā nikkhami" (Nó đã ra khỏi nhà);

"Migo byagghamhā bhāyi" (Con nai đã sợ con hổ) ...

- **Sở thuộc cách:** thường dùng trong ý nghĩa chỉ quyền sở hữu ...

Thí dụ: "Gehe me pituno ahoṣi" (Ngôi nhà của cha tôi);

"Kukkutiyaṃ aṇḍāni" (Những trứng của gà mái) ...

- **Định sở cách:** thường dùng trong ý nghĩa chỉ thời gian, nơi chốn.

Thí dụ: "Atīte kāle rājā rajjaṃ karoti" (Vào thời quá khứ có nhà vua cai trị quốc độ); "Ahaṃ gāmasmiṃ jīvāmi" (Tôi sống trong làng) ...

- **Hô cách:** thường dùng để kêu gọi trong câu đàm thoại.

Thí dụ: "Gacchatha bhikkhave Vesalim" (Hỡi chư tỳ kheo, hãy đi đến thành Vesālī); "Ehi tāta putta" (Hãy lại đây, này con trai cưng) ...

BIẾN CÁCH CÁC DANH TỪ

- Các danh từ Pāli biến thể khác nhau tùy theo tánh và vĩ ngữ.

Biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ a:

Cách _ Số ít / Số nhiều

1. Chủ cách _ o / ā
2. Đối cách _ aṃ / e
3. Sở dụng cách _ ena / ehi, ebhi
4. Chỉ định cách _ āya, assa / ānaṃ
5. Xuất xứ cách _ ā, amhā, asmā / ehi, ebhi
6. Sở thuộc cách _ assa / ānaṃ
7. Định sở cách _ e, amhi, asmim / esu
8. Hô cách _ a, ā / ā

Biến cách của danh từ nara (Nam tánh vĩ ngữ a):

Cách _ Số ít / Số nhiều

1. Chủ cách _ naro / narā
2. Đối cách _ naraṃ / nare
3. Sở dụng cách _ narena / narehi, narebhi
4. Chỉ định cách _ narāya, narassa / narānaṃ
5. Xuất xứ cách _ narā, naramhā, narasmā / narehi, narebhi
6. Sở thuộc cách _ narassa / narānaṃ
7. Định sở cách _ nare, naramhi, narasmim / naresu
8. Hô cách _ nara, narā / narā

NGŨ VỤNG

*Những từ sau đây cũng biến cách tương tự chữ **nara**:*

- | | |
|--|---------------------------------|
| - Manussa: con người | - Mayūra: chim công |
| - Hattha: tay | - Kassaka: nông dân |
| - Pāda: chân | - Lekhaka: thư ký |
| - Kāya: thân | - Deva: chư thiên, thiên thần |
| - Rukkha: cây | - Vānara: con khỉ |
| - Pāsāṇa: hòn đá | - Vihāra: tịnh xá |
| - Gāma: làng | - Dīpa: ngọn đèn; hòn đảo |
| - Buddha: đức Phật | - Aja: con dê |
| - Saṅgha: Hội chúng (Tăng) | - Kumāra: bé trai |
| - Āloka: ánh sáng | - Vāṇija: thương nhân, lái buôn |
| - Loka: thế giới | - Sīha: sư tử |
| - Ākāsa: bầu trời | - Mitta: bạn |
| - Suriya: mặt trời | - Mañca: cái giường |
| - Canda: mặt trăng | - Āhāra: vật thực, thức ăn |
| - Magga: con đường | - Cora: tên trộm |
| - Putta: con, con trai
(trong gia đình) | - Miga: con nai; thú vật |
| - Dhamma: Giáo Pháp | - Assa: con ngựa |
| - Purisa: đàn ông; con người | - Goṇa: con bò |
| - Sakuṇa: con chim | - Sunakha: con chó |
| - Dāsa: nô lệ | - Varāha: con heo (lợn) |
| - Bhūpāla: đức vua | - Kāka: con quạ |

BÀI TẬP 1

A – Dịch sang tiếng Việt:

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. Manussānaṃ | 9. Suriye |
| 2. Purise | 10. Rukkhasa |
| 3. Hatthaṃ | 11. Ākāsa |
| 4. Pādamaṃhi | 12. Bhūpālebbhi |
| 5. Kāyena | 13. Devā |
| 6. Buddhesu | 14. Candamaṃ |
| 7. Dhammaṃ | 15. Gāmasmā |
| 8. Saṅghamaṃhā | 16. Goṇāya |

[Đồng giảng sư: TK Tuệ Siêu – TK Giác Đăng]

- | | |
|----------------------|---------------------|
| 17.Sīhānaṃ | 24.Buddhassa dhammo |
| 18.Asso | 25.Mañcese manussā |
| 19.Sakuṇa | 26.Assānaṃ pādā |
| 20.Mañcasmim | 27.Rukkhe sakuṇo |
| 21.Purisassa goṇo | 28.Pasānamhi goṇo |
| 22.Manussānaṃ hatthā | 29.Lokasmim manussā |
| 23.Ākāsamhi sakuṇā | 30.Bhūpālassa dīpo |

B – Dịch sang Pāli

- | | |
|-------------------------|--------------------------------------|
| 1. Những con chó | 18. Trên đời |
| 2. Cửa cánh tay | 19. Con khi |
| 3. Trên những người | 20. Ngang qua mặt trăng |
| 4. Từ trên cây | 21. Cái thân của con bò |
| 5. Trên những hòn đảo | 22. Con chim trên cây |
| 6. Với cái chân | 23. Hòn đảo trên thế giới |
| 7. Bởi những cánh tay | 24. Với những bàn chân của con người |
| 8. Cho con sư tử | 25. Bởi những bàn tay của con khi |
| 9. Cửa những con bò | 26. Cửa những con chim ở trên trời |
| 10. Từ những con chim | 27. Trong giáo lý của đức Phật |
| 11. Bởi ông vua | 28. Những ngôi làng của đức vua |
| 12. Ôi! Vị thiên thần | 29. Những con chim từ nơi cây |
| 13. Cho mặt trời | 30. Con ngựa trên con đường |
| 14. Trên trời | |
| 15. Ngang qua thân | |
| 16. Trên giường | |
| 17. Cửa những mặt trăng | |

(Phần sau đây chỉ áp dụng cho người học Pāli qua Anh ngữ không ứng dụng đối với học viên nói tiếng Việt)

Khi dịch sang Pāli các mạo từ được bỏ qua. Pāli không có những mạo từ tương đương. Chũ ta (kia, đó) có thể dùng cho chỉ định mạo từ và chũ eka (một) dùng cho bất định mạo từ. Cả hai đều cùng một tánh, một số và một biến cách với những danh từ mà nó bỏ nghĩa (có bản chia riêng).

** Bài viết trích từ cuốn: "Giáo trình PĀLI, nguyên tác: THE NEW PALI COURSE, Tác giả Prof. A. P. Buddhaddatta, Maha Nayaka Thera, Dịch giả: Ngài Thích Minh Châu.*